

CHÍNH TẢ

I – MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Nhớ và viết lại đúng chính tả 3 khổ thơ cuối của bài *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*. Biết cách trình bày các dòng thơ theo thể tự do và trình bày các khổ thơ.

2. Tiếp tục luyện viết đúng các tiếng có âm, vần dễ lẫn : *s/x, dấu hỏi/dấu ngã*.

II – ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Một số tờ phiếu khổ rộng kẻ bảng nội dung BT2a hay 2b, viết nội dung BT3a hay 3b.

III – CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

A – KIỂM TRA BÀI CŨ

GV mời 1 HS đọc cho 2 bạn viết bảng lớp, cả lớp viết vào giấy nháp các từ ngữ (bắt đầu bằng l/n hoặc có vần in/inh) đã được luyện viết ở BT(2), tiết CT trước (hoặc tự nghĩ ra những từ ngữ có hình thức CT tương tự, đố các bạn viết đúng).

B – DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài : GV nêu MĐ, YC của tiết học.

2. Hướng dẫn HS nhớ – viết

– Một HS đọc yêu cầu của bài, đọc thuộc lòng 3 khổ thơ cuối của bài *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*.

– Cả lớp nhìn SGK, đọc thầm lại để ghi nhớ 3 khổ thơ. GV nhắc HS chú ý cách trình bày thể thơ tự do (ghi tên bài giữa dòng, viết các dòng thơ sát lề vở, hết mỗi khổ thơ để cách 1 dòng) ; chú ý những chữ dễ viết sai chính tả (*xoa mắt đắng, đột ngột, sa, ùa vào, ướt,...*).

– HS gấp SGK, nhớ lại 3 khổ thơ – tự viết bài. Viết xong tự soát lỗi.

– GV chấm chữa bài. Nêu nhận xét.

3. Hướng dẫn HS làm bài tập chính tả

Bài tập (2) – lựa chọn

– GV chọn BT cho HS, giải thích yêu cầu của BT.

– HS đọc lại yêu cầu của bài để hiểu đúng.

– GV phát phiếu đã kẻ bảng nội dung để các nhóm làm bài ; nhắc các em lưu ý :

+ BT yêu cầu các em tìm 3 trường hợp chỉ viết với s, không viết với x (hoặc 3 trường hợp chỉ viết với x, không viết với s). Tương tự với dấu ngã / dấu hỏi. Làm bài theo nhóm có nhiều người tham gia, các em cần tìm nhiều từ, càng nhiều càng tốt.

+ Chỉ tìm những tiếng có nghĩa. Có thể tìm tiếng không có nghĩa nhưng vẫn gặp trong thực tế sử dụng (khi kết hợp với những tiếng khác, VD : *sâu* trong *sáo sậu*).

– HS làm bài. Sau thời gian quy định, đại diện các nhóm dán bài lên bảng lớp, trình bày kết quả. Cả lớp kết luận nhóm thắng cuộc (tìm được đúng/nhiều từ).

Sau đây là VD (GV không đòi hỏi HS tìm đầy đủ các từ được nêu. Chú ý không kể từ địa phương và tên riêng) :

a) Trường hợp chỉ viết với s	<i>sai, sãi, sần, sấn, sạn, sáng, sánh, sánh, sạt, sau, sáu, sặc, sắn, sật, sấm, sấm, sạm, sần, sấn, sấn, sấn, sất, sật, sậu, sậy, sậy, sễ, séc, sém, sếnh, sếnh, sệt, sếu, sĩ, siêng, sim, sò, soái, soạn, soát, soạt, sỏi, sỏi, sòng, sóng, sọt, sỗ, số, sộ, sỏi, sột, sờ, sờ, sợ, sợ, sớm, sồn, sồn, sụa, sùi, sùn, sụn, sùng, sùng, suôi, suôn, suông, suốt, sứt, suy, suyển, suyển, sut, sứt, sứa, sực, sươi, suôn, sượng, sứt, sứt, sứt, sừ, sừ...</i>
Trường hợp chỉ viết với x	<i>xác, xãng, xác, xé, xem, xén, xèng, xéng, xéo, xéo, xép, xep, xet, xế, xéch, xệch, xệp, xỉ, xỉ, xia, xia, xía, xích, xịch, xiêm, xiên, xiêng, xin, xiu, xiu, xiu, xiu, xó, xoà, xoã, xoá, xoạc, xoan, xoang, xoàng, xoảng, xoay, xoáy, xoăn, xoăn, xoe, xoè, xoen, xoét, xoẹt, xóm, xóp, xọp, xói, xóm, xóm, xón, xộn, xóp, xoi, xói, xua, xuân, xuân, xuế, xuế, xúi, xúm, xuôi, xuống, xuyên, xing, xước, xược...</i>
b) Trường hợp không viết với dấu ngã	<i>ãi, ảnh, ảo, ẩng, ẩn, ẩu, bản, bảng, bảnh, bày, bán, bém, biển, bìm, bởi, bởi, bốn, bởi, bủ, búa, bùn, búng, buổi, buổi, bầu, cả, cảm, cảm, cảm, cảnh, cảo, cầu, cần, cẳng, cảm, cần, cón, công, cõi, của, của, của, dẳng, dẻo, dùng, đảm, đảo, đều, điểm, điển, điếu, đoán, đoán, đóm, đòng, đối, đối, đủ, đuối, giàng, giáo, giẻ, giở, giờ, gồng, gửi, hả, hần, hăm, hấy, hén, hiểm, hiển, hiểu, hoả, hoáng, hoèn, hỏi, hôn, hồng, hỏi, hỡ, hời, húi, huỷ, hùng, hưởng, im, in, ỉu, keng, kể, khá, khải, khám, khăn, kháng, khánh, khảo, kháng, khẩn, khẩu, khénh, khí, khiến, khinh, khoá, khoá, khoán, khoảng, khoáng, khoẻ, khởi, khổ, khổng, khởi, khuôn, khủng, khuỷu, khứ, kiếm, kiểu, kinh, lấu, lém, lớn, luán, máy, mấn, mảy, mĩa, mìm, môi, mông, mún, mùa, nản, nẻ, nẻo, nể, ngắn, ngáng, nghén, nghim, ngoài, ngoài, ngổm, ngổn, nguậy, ngùi, giữa, giữa, nhánh, nháu, nháy, nhảm, nhém, nhỏ, oản, oảng, ỏn, ỏ, ỏi, ỏn, ở, phá, phải, phản, pháng, phảng, phẩm, phẩy, phi, phỏng, phở, phối, phỏng, phúi, quả, quản, quấy, quẳng, quẻ, quở, quyển, rẻo, ría, rình, ròi, róm, rủa, rúi, rùn, ruối, sán, sáng, sánh, sậy, sấn, sến, sếnh, số, sùi, sươi, sứa, tản, tảng, táo, tấn, tẩu, tấy, thả, thăm, thán, thành, thảo, thầy, thăm, thẳng, thiếu, thỉnh, thờ, thoai, thoảng, thời, thòm, thổ, thổi, thờ, thủ, thuổng, thuở, thuỷ, thử, thừa, tia, toả, tòi, tổ, tổn, tổng, trá, trái, tráy, trẻ, trở, trở, trường, tú, tủa, tui, tương, ủ, ủa, uế, uỷ, ứng, vầu, vén, vẻo, vển, vĩa, vỡn, xáo, xấy, xé, xén, xéng, xỉ, xiém, xin, xiu, xỏ, xoảng, xuế, ý, yém, yéng, yểu...</i>

Trường hợp
không viết
với **dấu hỏi**

*ăm, băng, bôn, công, côi, cõ, cõn, cươi, cưỡng, dãn, dãm, dấy, điếm, diển,
diều, đĩn, doãi, doãng, dũng, đái, đẫ, dẫ, đẽo, đũa, đuồn, ểnh, gãi, gãm,
gấu, giãy, giểu, giổ, giỡn, giữa, hãm, hãnh, hã, hẫ, hoãn, hoẫng, huyễn,
hũu, kiu, lân, liểu, luy, lưỡ, lưỡng, mãm, mảo, mĩ, miển, miểu, muối, muỗm,
muỗng, muỡu, nẫng, nẫ, ngẫng, ngẫo, ngẫ, nghẽn, nghĩa, nghiễm, ngoãn,
ngỡ, ngữ, nhẫng, nhẫ, nhiễm, nhiểu, nhuyễn, những, òm, phểu, ruỗng, sẫ,
trũ, trũ, uỡn, vẫ, vưỡng, vũa, xẫng...*

Bài tập (3) – lựa chọn

– GV chọn BT cho HS.

– HS đọc thầm đoạn văn ; xem tranh minh hoạ ; làm bài vào vở hoặc VBT.

– GV dán lên bảng 2, 3 tờ phiếu ; mời HS lên bảng thi làm bài – gạch bỏ những tiếng viết sai chính tả, viết lại tiếng thích hợp để hoàn chỉnh câu văn. Từng em đọc lại đoạn văn *Sa mạc đỏ* (hoặc *Thế giới dưới nước*) đã điền tiếng hoàn chỉnh. Cả lớp và GV nhận xét (về chính tả/phát âm) chốt lại lời giải đúng :

a) *sa* mạc – *xen* kê

b) đáy *biển* – thung *lũng*

4. Củng cố, dặn dò

GV nhận xét tiết học. Yêu cầu HS về nhà đọc lại kết quả làm BT(2),(3) ; đọc lại và nhớ thông tin thú vị ở BT(3).